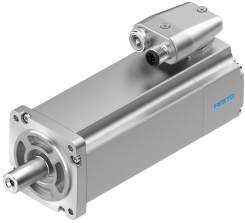


Động cơ servo EMME-AS-60-S-LS-ASB

Số bộ phận: 2089700

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính | Giá trị |
|---------------------------------------|---|
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -10 °C...40 °C |
| Nhiệt độ bảo quản | -20 °C...70 °C |
| Độ ẩm tương đối | 0 - 90 % |
| Tuân theo tiêu chuẩn | IEC 60034 |
| Lớp bảo vệ cách nhiệt | F |
| Loại đo theo EN 60034-1 | S1 |
| Mức độ bảo vệ | IP21 |
| Công nghệ kết nối điện | Phích cắm |
| Ghi chú vật liệu | Tuân thủ RoHS |
| Lớp chống ăn mòn KBK | 0 - không ứng suất ăn mòn |
| Tuân thủ LABS | VDMA24364 Vùng III |
| Giấy phép | Dấu RCM c UL us - Recognized (OL) |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị điện áp thấp của EU theo chỉ thị RoHS của EU |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện |
| Điện áp hoạt động danh định DC | 360 V |
| Điện áp danh định DC | 360 V |
| Kiểu chuyển mạch cuộn dây | Sao bên trong |
| số cặp cực | 3 |
| Mô-men xoắn dừng | 0.7 Nm |
| Mô-men xoắn danh nghĩa | 0.6 Nm |
| Mô men xoắn cực đại | 2.8 Nm |
| Tốc độ xoay danh nghĩa | 3000 rpm |
| Số vòng quay tối đa | 5131 rpm |
| Công suất định mức động cơ | 190 W |
| Dòng điện tĩnh liên tục | 0.9 A |
| Dòng điện danh định động cơ | 0.8 A |
| dòng điện cao điểm | 3.6 A |
| động cơ không đổi | 0.75 Nm/A |

| Đặc tính | Giá trị |
|---|--|
| Pha-pha không đổi điện áp | 49.6 mVmin |
| Điện trở cuộn dây pha-pha | 26.4 Ohm |
| Cảm ứng cuộn dây pha-pha | 31.9 mH |
| tổng mômen quán tính đầu ra | 0.319 kgcm ² |
| trọng lượng sản phẩm | 1650 g |
| Tải trọng trục dọc trục cho phép | 50 N |
| Tải trọng trục hướng tâm cho phép | 250 N |
| Cảm biến vị trí rôto | Encoder tuyệt đối, một vòng |
| Giao diện bộ mã hóa vị trí rôto | HIPERFACE® |
| Cảm biến vị trí rôto Nguyên tắc đo | điện dung |
| Bộ mã hóa vị trí rô to chu kỳ sin/cosin mỗi vòng quay | 16 |
| Cảm biến vị trí rôto độ phân giải điển hình | 12 bit |
| Cảm biến vị trí rôto độ chính xác góc điển hình | 20 arcmin |
| Mô men giữ phanh | 2 Nm |
| Điện áp vận hành DC phanh | 24 V |
| Mức tiêu thụ năng lượng phanh | 11 W |
| Mô men quán tính khối lượng của phanh | 0.086 kgcm ² |
| Chu kỳ chuyển mạch phanh giữ | 5 triệu lần chạy không tải (không ma sát!) |
| MTTF, thành phần phụ | 538 năm, phanh giữ |
| MTTFd, thành phần phụ | 340 năm, cảm biến vị trí rôto |